

hình vân lưới hơi lồi. Gốc quả hơi nhọn, có chấm sọc màu trắng xám của cuống quả. Vỏ quả mỏng, giòn, dễ vỡ. Hạt màu trắng ngà, vỏ hạt có màng, trong hạt có hai lá mầm màu trắng ngà, có dầu. Hạt có mùi thơm nhẹ khi vỡ, vị hơi cay.

Bột

Màu nâu xám. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Tế bào biểu bì của vỏ hạt hình ép dẹt khi nhìn ở mặt bên, hình bầu dục khi nhìn trên bề mặt, thành dày cong queo có vết như tạc khắc dày đặc. Các tế bào vỏ ngoài màu nâu vàng, dẹt khi nhìn ở mặt bên, thành có nhiều u lồi nhỏ; hình gần tròn khi nhìn trên bề mặt, có các vạch cutin nhỏ, hơi cong. Tế bào đá của vỏ quả trong hình dạng không đều khi nhìn ở mặt bên, hình gần đa giác khi nhìn trên bề mặt, tế bào viền không rõ, khoang hình sao. Tế bào lá mầm hình gần chữ nhật, chứa đầy các giọt dầu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: n-Hexan - toluen - ethyl acetat - acid formic (2 : 5 : 2,5 : 0,5).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 25 ml methanol (TT), siêu âm trong 30 min. Lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan cần trong 1 ml methanol (TT).

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột quả Tía tô (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 2 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để bay hơi hết dung môi ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch nhôm clorid 5 % (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết phát huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Dược liệu đã khô bỏ tạp chất, sàng bỏ bụi bẩn, khi dùng làm thuốc sắc phải giã giập. Nếu tán bột làm viên hoàn thì sao nhừ lửa đến khi có mùi thơm, để nguội tán bột.

Bảo quản

Đề trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc và mất tinh dầu.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính ôn. Vào kinh phế.

Công năng, chủ trị

Giáng khí, tiêu đờm, bình suyễn, nhuận tràng. Chủ trị: Ho nhiều đờm trắng lẫn vàng, khí nghịch suyễn thở. Tràn tích nhiệt, đại tiện táo bón.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, có thể dùng 12 g theo chỉ định của thầy thuốc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người âm hư hàn nhiệt vắng lai, ho khan, ho đờm có dính máu, ra nhiều mồ hôi không phải ngoại cảm không dùng.

Ghi chú

Hiện nay trên thị trường hay để Tô quả và Từ tô (toàn cây tía tô: lá, cành, quả mang hạt) lẫn với nhau, chú ý không nhầm lẫn giữa Từ tô và Tô quả.

TÍA TÔ (Thân)

Perillae frutescentis Caulis

Tô ngành

Thân được làm khô của cây Tía tô [*Perilla frutescens* (L.) Britt.], họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch vào mùa thu, sau khi thu hoạch quả để chế biến Tô tử, lấy thân cây và cành (lấy phần trên mặt đất), rửa sạch, để nguyên hoặc thái khúc 3 - 4 cm, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Dược liệu hình trụ vuông, bốn góc tù, dài ngắn không đều nhau, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Mặt ngoài màu nâu hơi tía hoặc tía thẫm, bốn mặt có rãnh và vân dọc nhỏ, mấu hơi phình to, có các vết sọc cạnh và vết sọc lá mọc đối. Thở nhẹ, chất cứng, mặt gãy có dạng phiến xẻ. Phiến thái dày 2 mm đến 5 mm, thường giống hình thoi dài, vát, gỗ màu vàng nhạt, tia tùy nhỏ và dày đặc, tỏa ra từ trung tâm; tùy màu trắng mềm và thưa thớt. Mùi thơm nhẹ, vị nhạt.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 12.13).

Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

Benzen hexaclorid (BHC): Không quá 0,2 phần triệu (Phụ lục 12.17).

Chế biến

Lấy dược liệu khô chưa thái đoạn, rửa sạch, thái đoạn ngắn, phơi khô. Dược liệu đã thái đoạn rồi không rửa nữa.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi được làm khô.

Tính vị, quy kinh

Vị hơi cay, tính ôn. Vào kinh phế, tỳ.

Công năng, chủ trị

Lợi khí (Lý khí), an thai, khoan trung, chỉ thống. Chủ trị: Vùng ngực đầy tức, đau khó chịu; cơ hoành nghịch lên gây cảm giác đầy chướng, có khi bị nấc cụt. Đau vùng thượng vị không rõ nguyên nhân, ợ hơi, nôn khan, có thai đau bụng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc (thường dùng trong phụ khoa).

Kiểm kỵ

Người khí suy mệt mỏi không nên dùng.

TIỀN HỒ (RỄ)

Peucedani Radix

Rễ (còn gọi là củ) được làm khô của cây Tiền hồ hoa tím (*Peucedanum decursivum* Maxim), hoặc cây Tiền hồ hoa trắng (*Peucedanum praeruptorum* Dunn.), họ Hoa tán (Apiaceae). Thu hoạch vào cuối mùa thu đến tiết đông chí, khi thân cây và lá đã héo hoặc trước khi cây có hoa, đào lấy rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Mô tả

Rễ Tiền hồ hoa trắng: Hình trụ không đều hoặc hình chóp, hơi vắn, phần đầu rễ to, phần dưới thường phân nhánh và nhỏ dần; dài 3 cm đến 15 cm, đường kính 1 cm đến 2 cm. Mặt ngoài màu nâu đen hoặc vàng xám. Đầu rễ thường có vết sẹo của gốc thân. Có nhiều vân ngang xếp theo vòng ở phần trên của rễ, ở phần dưới có những rãnh dọc hoặc nếp nhăn dọc và các nốt ngang. Thê chất cứng, dễ bẻ gãy, vết gãy không phẳng, màu trắng hay vàng nhạt. Mặt cắt ở vỏ rải rác có nhiều đốm màu vàng nâu, tầng phát sinh libe-gỗ là một vòng màu nâu có thể quan sát thấy bằng mắt thường; có nhiều tia tỏa ra từ vùng tâm của rễ. Mùi thơm nồng, vị hơi đắng và cay.

Rễ Tiền hồ hoa tím: Tương tự rễ Tiền hồ hoa trắng, đôi khi có vết của gốc thân còn sót lại, ở đầu rễ có vết tích của bẹ lá dạng màng. Mặt bề màu trắng, các tia xuyên tâm không thấy rõ.

Ghi chú: Loại rễ to chắc, ngoài có màu nâu xám, bên trong màu trắng, có mùi thơm hơi nồng dễ chịu là loại tốt.

Vì phẫu

Rễ có thiết diện hơi tròn. Ngoài cùng là lớp vỏ khá dày, hay bị bong tróc từng mảng. Kế đến là lục bì gồm các tế bào hình chữ nhật xếp xuyên tâm, chứa nhiều tinh bột. Lớp lục bì ở rễ già dày hơn ở rễ non. Mô mềm vỏ khá dày (chiếm khoảng một nửa bán kính rễ), gồm các tế bào thành mỏng, gần như tròn, rải rác có các ống tiết ly bào với các tế bào bao quanh ống tiết còn nguyên vẹn, bên trong chứa tinh dầu dưới dạng giọt tròn màu vàng nhạt hay vàng nâu. Libe và gỗ cấp 2 bị nhiều tia tùy (gồm 4 đến 20 hàng tế bào) cắt thành từng cụm. Tia tùy chạy dài ra đến tận mô mềm vỏ gần sát lớp vỏ. Lớp libe cấp 2 gồm các tế bào thành mỏng xen kẽ với các tế bào thành khá dày tụ thành đám. Ở rễ già, libe hóa sợi từng đám lan rộng đến gần sát lớp vỏ. Trong libe cũng có nhiều ống tiết như ở mô mềm vỏ. Gỗ cấp 2 gồm một số mạch thiết diện hơi tròn xen lẫn

với mô mềm gỗ thành còn chưa hóa gỗ. Ở rễ già, mô mềm gỗ hóa sợi thành từng đám rải rác trong vùng tùy.

Bột

Bột màu nâu, có ít xơ, mùi thơm. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh bản; mảnh mô mềm chứa tinh bột; mảnh ống tiết bị vỡ; mảnh mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng; sợi thành dày, khoang hẹp có ống trao đổi; hạt tinh bột rời hay tụ thành đám.

Định tính

A. Đun hồi lưu 5 g bột được liệu với 30 ml ethanol 96 % (TT) trong 10 min. Lọc, lấy dịch lọc tiến hành các phản ứng sau:

Lấy 2 ml dịch lọc, nhỏ vài giọt dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT): Dung dịch có tủa đục. Nhỏ tiếp khoảng 10 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT) cho đến pH kiềm: Dung dịch trở nên trong và tăng màu vàng.

Nhỏ từ từ dịch chiết lên giấy lọc thành 2 vết, mỗi vết gồm 2 đến 3 giọt dịch lọc, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm, sẽ hiện lên vết huỳnh quang màu xanh da trời nhạt. Thêm 1 giọt đến 2 giọt dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT) lên 2 vết, che miếng kim loại lên một trong 2 vết, soi lại dưới ánh sáng tử ngoại ở 366 nm, sau vài phút mờ miếng kim loại ra. Lúc đầu, vết không che sẽ có huỳnh quang sáng hơn vết bị che, sau vài giây, cả hai vết sẽ sáng như nhau.

Lấy 3 ml dịch lọc bốc hơi đến cạn. Hòa tan cặn trong 1 ml acid acetic băng (TT) thêm 5 giọt acetyl clorid (TT) và một vài tinh thể kẽm clorid (TT), đun trong cách thủy 1 min đến 2 min, màu đỏ sẽ xuất hiện.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat - aceton (9 : 1 : 0,5).

Dung dịch thử: Đun hồi lưu 5 g bột được liệu với 30 ml ethanol 96 % (TT) trong 10 min. Lọc, lấy khoảng 10 ml dịch lọc cô trên cách thủy đến cạn (hoặc lấy phần dịch lọc còn lại ở mục định tính A để cô). Hòa tan cặn trong khoảng 3 ml cloroform (TT) dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Dùng 5 g bột Tiền hồ (mẫu chuẩn tương ứng với mỗi loài), tiến hành chiết như Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Sau đó phun dung dịch kali hydroxyd 5 % trong ethanol (TT) rồi sấy nhẹ trong 5 min. Phun tiếp dung dịch vanilin - acid sulfuric (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13).